

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 15 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kbang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số
đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện công văn số 87/SNMT-CCBVMT ngày 06/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thu thập, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện như sau:

- Kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Kbang gồm các chỉ số 02, 04, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 20, 25, 26.

(Có Biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./. *nh*

Nơi nhận:

- Như trên;
 - TT UBND huyện;
 - Phòng TN&MT huyện;
 - Lưu VT, VP, TH.
- nh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

Biểu mẫu 02

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Huyện Kbang	0	0	0	0	0	0	100%



Biểu mẫu 04

Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột)			Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có HTXLNTTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	100% các doanh nghiệp thứ cấp đã tự xây dựng HTXLNT hoặc có đầu nối với HTXLNTTT khác	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Không có CCN đang hoạt động							

Nhà



Biểu mẫu 11

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

STT	Quận/huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
A	B	1	2	3
	Huyện Kbang	15.330 tấn/năm	0	0%

Nhà

Biểu mẫu 12

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom của địa phương (tấn/năm)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
A	B	1	2	3
	Huyện Kbang	15.330 tấn/năm	15.330 tấn/năm	100%

Nh



Biểu mẫu 13

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)

ST T	Tên khu, bãi chôn lấp CTR đang hoạt động theo quy hoạch	Tình trạng Hạ tầng kỹ thuật		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh (bãi)	Không (bãi)	
A	B	1	2	3
1	Bãi rác trung tâm huyện Kbang		x	0%
2	Bãi rác xã Đông		x	
3	Bãi rác xã Nghĩa An		x	
4	Bãi rác xã Sơn Lang		x	
5	Bãi rác xã Sơ Pài		x	
6	Bãi rác xã Đăk Hlơ		x	
7	Bãi rác xã Kông Long Khong		x	

Ghi chú: Hạ tầng kỹ thuật không hợp vệ sinh lý do: chưa có hệ thống xử lý nước rỉ rác.



Biên mẫu 14

Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

STT	Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện trên địa bàn (điểm)	Tình trạng xử lý, cải tạo	
		Đã được xử lý, cải tạo (điểm)	Đang/Chưa xử lý, cải tạo (điểm)
A	1	2	3
	Không có		

Như

Biểu mẫu 15

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

STT	Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	1	2	3
	4.454 hộ	2.723 hộ	61,14%

Nhu

Biểu mẫu 16

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)



STT	Tổng dân số nông thôn (người)	Tổng dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
A	1	2	3
	13.525 hộ	13.471 hộ	99,6%

Handwritten signature/initials



Biểu mẫu 20

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

STT	Quận/huyện	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
A	B	1	2	3
	Huyện Khang	0	0,1663	0,1663



Biểu mẫu 25

Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN	
1	2	3	4	5	6	7
71.307 người	15 người		01	14		15/71.307

Như

Biểu 26

Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)

STT	Quận/ huyện	Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)				Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)				Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
		Tổng số	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện	Tổng số	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Huyện Kbang	01			01	01			01	100%

Như